

Tên:

Lớp: S3

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../....

Week: 7

Từ vựng & Ngữ pháp HW:

Nghe HW:



UNIT 1: WORKING TOGETHER - VOCABULARY REVISION

A. THEORY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

<https://on.soundcloud.com/sDKiQOi3HMYPFHbdMf>

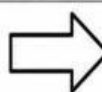


I. VOCABULARY REVISION A

- Equipment

No.	Words/Phrases	Meanings	Picture	No.	Words/Phrases	Meanings	Picture
1.	stairs (n)	cầu thang		5.	cymbals (n)	chũm chọe	
2.	swing (n)	xích đu		6.	pole (n)	cột	
3.	rope (n)	dây thừng		7.	ladder (n)	cái thang	
4.	rings (n)	vòng treo		8.	paper (n)	giấy	

- Actions, Directions & Movement

No.	Words/Phrases	Meanings	Picture	No.	Words/Phrases	Meanings	Picture
1.	quickly (adv)	nhanh chóng		5.	dance (v)	nhảy múa	
2.	slowly (adv)	chậm rãi		6.	through (prep)	xuyên qua	
3.	left (adv)	bên trái		7.	giggle (v)	cười khúc khích	
4.	right (adv)	bên phải		8.	bounce (v)	nảy lên	

II. VOCABULARY REVISION B

- Teamwork & Movement

No.	Words/Phrases	Meanings	Picture	No.	Words/Phrases	Meanings	Picture
1.	count (v)	đếm		5.	pull (v)	kéo	
2.	together (adv)	cùng nhau		6.	step (v)	bước	
3.	cross (v)	băng qua		7.	hold out (phr)	đưa ra	
4.	push (v)	đẩy					

- Sports, Feelings & Animals

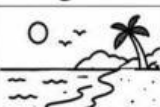
No.	Words/Phrases	Meanings	Picture	No.	Words/Phrases	Meanings	Picture
1.	rule (n)	quy tắc, luật lệ		5.	fair (adj)	công bằng	
2.	winner (n)	người chiến thắng		6.	bird (n)	chim	
3.	loser (n)	người thua cuộc		7.	parrot (n)	vẹt	
4.	grumpy (adj)	cáu kỉnh, khó chịu					

III. EXTRA VOCABULARY

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

<https://on.soundcloud.com/5paiu9TAIJRXkKQ23P>



No.	Words/Phrases	Meanings	Picture	No.	Words/Phrases	Meanings	Picture
1.	newspaper (n)	báo		4.	flight (n)	chuyến bay	
2.	building (n)	tòa nhà		5.	coast (n)	bờ biển	
3.	share (v)	chia sẻ		6.	save money (phr)	tiết kiệm tiền	

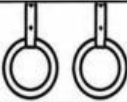
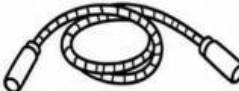
**Note: n = noun: danh từ, v = verb: động từ, adv = adverb: trạng từ, adj = adjective: tính từ, prep = preposition: giới từ, phr = phrase: cụm từ.*

B. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (15 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm các từ ở mục A. THEORY. Với những từ: stairs, swing, rope, rings, ladder, through, bounce, together, cross, push, pull, hold out, rule, grumpy, fair, con chép một dòng vào vở.

II. Match the pictures with the words. (Nối hình với từ.)

0. Example		A. rope
1.		B. ladder
2.		C. rings
3.		D. bird
4.		E. dance
5.		F. winner

III. Look, read and finish the words. (Nhìn, đọc và hoàn thành các từ.)

0. You read a book made of paper. 

1. You walk up the s _____. 

2. A colorful bird is a p _____. 

3. Turn to the l _____. 

4. Turn to the r _____. 

5. Balls can b _____. 

IV. Change the sentences into negative (-) and question (?) forms. (Đổi câu khẳng định sang câu phủ định và nghi vấn.)

0. *She played tennis.*

→ (-) *She didn't play tennis.*

→ (?) *Did she play tennis?*

1. *They saw an elephant.*

→ (-) _____

→ (?) _____

2. *He watched TV last night.*

→ (-) _____

→ (?) _____

3. *The cat ate the fish.*

→ (-) _____

→ (?) _____

4. *We went to the zoo.*

→ (-) _____

→ (?) _____

5. *She cleaned her bedroom.*

→ (-) _____

→ (?) _____

FLYERS LISTENING PRACTICE PART 1 (5 questions)

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:

<https://on.soundcloud.com/WYyo8voggRBcNhYdcw>



Listen and draw lines. There is one example.

